

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Văn phòng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng. Trong việc lập báo cáo tài chính Văn phòng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Văn phòng hay không;
- Lập báo cáo tài chính Văn phòng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Văn phòng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Văn phòng.

9-C
Y
JUH
NH
M
P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Văn phòng Công ty.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị

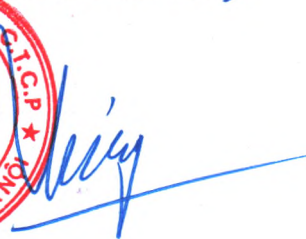


Dương Quốc Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

Giám đốc



Số: 0603.01-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Văn phòng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính Văn phòng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính Văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính Văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính Văn phòng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính Văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính Văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.



Ngô Bá Duy
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND
01/01/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.748.881.376	190.195.832.698
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	57.407.054.895	49.599.881.583
1 Tiền	111		39.107.054.895	31.299.881.583
2 Các khoản tương đương tiền	112		18.300.000.000	18.300.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	91.286.878.335	88.782.908.022
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.286.878.335	88.782.908.022
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.794.337.412	21.278.766.348
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	12.882.752.731	12.106.005.848
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	645.524.952	3.586.604.275
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	31.724.241.172	7.457.938.174
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.458.181.443)	(1.871.781.949)
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	27.864.032.390	24.661.981.803
1 Hàng tồn kho	141		27.864.032.390	24.661.981.803
V Tài sản ngắn hạn khác	150		13.396.578.344	5.872.294.942
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	1.282.554.396	708.277.633
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.114.023.948	4.644.156.733
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8.	-	519.860.576
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.203.099.222.795	1.103.652.996.235
I Các khoản phải thu dài hạn	210		250.000.000	336.000.000
1 Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5.	200.000.000	300.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	50.000.000	36.000.000
II Tài sản cố định	220		1.068.481.060.653	992.825.500.770
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	1.065.687.206.055	991.306.349.395
- Nguyên giá	222		2.288.688.919.678	2.096.153.604.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.223.001.713.623)	(1.104.847.254.656)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10.	2.144.385.956	763.730.870
- Nguyên giá	225		2.270.834.091	1.296.309.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(126.448.135)	(532.578.869)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	649.468.642	755.420.505
- Nguyên giá	228		2.043.777.890	2.043.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.394.309.248)	(1.288.357.385)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		65.337.551.495	63.085.029.303
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	65.337.551.495	63.085.029.303
VI Tài sản dài hạn khác	260		69.030.610.647	47.406.466.162
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	69.030.610.647	47.406.466.162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.435.848.104.171	1.293.848.828.933

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Văn phòng này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		852.561.157.475	711.402.950.263
I Nợ ngắn hạn	310		203.049.343.599	165.318.673.566
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	36.532.717.562	34.089.085.241
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	15.220.570.110	19.281.238.304
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	5.513.901.736	3.262.393.211
4 Phải trả người lao động	314		21.817.654.596	23.298.169.498
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	7.893.033.744	6.685.413.467
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	61.320.750.130	38.753.966.950
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	49.038.489.520	32.777.300.432
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.712.226.201	7.171.106.463
II Nợ dài hạn	330		649.511.813.876	546.084.276.697
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	280.729.192.093	296.520.941.338
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	368.782.621.783	249.563.335.359
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		583.286.946.696	582.445.878.670
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	583.012.555.535	582.160.054.545
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.012.555.535	14.160.054.545
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.012.555.535	14.160.054.545
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		274.391.161	285.824.125
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		274.391.161	285.824.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.435.848.104.171	1.293.848.828.933

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Đào Thị Hương

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	552.277.059.810	473.808.846.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		552.277.059.810	473.808.846.069
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	311.812.439.269	255.399.519.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		240.464.620.541	218.409.326.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	6.808.178.796	5.999.733.665
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	23.540.941.173	17.640.599.568
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.540.941.173	17.640.599.568
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	187.318.692.774	172.242.243.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	40.967.637.245	40.006.750.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.554.471.855)	(5.480.532.555)
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	23.359.371.404	23.452.568.378
12. Chi phí khác	32	VI.6.	5.159.639	217.574.115
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		23.354.211.765	23.234.994.263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.799.739.910	17.754.461.708
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	3.787.184.375	3.594.407.163
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.012.555.535	14.160.054.545

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hương

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Văn phòng này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.799.739.910	17.754.461.708
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		117.842.847.132	110.612.190.046
- Các khoản dự phòng	03		586.399.494	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.808.178.796)	(5.999.733.665)
- Chi phí lãi vay	06		23.540.941.173	17.640.599.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153.961.748.913	140.007.517.657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.540.595.800)	(2.710.196.937)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.252.302.387)	(59.410.833.569)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.784.433.771	(42.017.544.174)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.198.421.248)	(7.564.768.786)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.183.323.558)	(17.600.365.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.029.631.353)	(3.385.998.892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.880.000	110.470.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.620.627.500)	(6.897.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.965.160.838	530.740.135
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(199.646.571.826)	(108.644.595.840)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.529.142.092)	(3.571.298.930)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.025.171.779	4.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.555.279.101	5.711.325.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(195.595.263.038)	(102.004.569.318)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		168.071.526.822	86.437.363.431
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.711.274.604)	(32.772.799.771)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(879.776.706)	(281.832.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.043.200.000)	(8.292.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		128.437.275.512	45.089.931.660

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính Văn phòng này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.807.173.312	(56.383.897.523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.599.881.583	105.983.779.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	57.407.054.895	49.599.881.583

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hương

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015. Công ty có 7 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106088 ngày 16/9/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **568.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NS2, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 56.800.000 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết : xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trụ sở chính của Công ty: Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp**- Danh sách đơn vị cấp dưới bao gồm:**

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Văn phòng

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 518 người (Tại ngày 31/12/2022 là 503 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Văn phòng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Văn phòng

Báo cáo tài chính Văn phòng được lập là báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu của các đơn vị phụ thuộc. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính.

Người sử dụng Báo cáo tài chính Văn phòng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính Văn phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

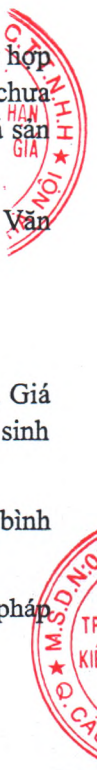
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán Văn phòng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán Văn phòng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 20 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

22
 G
 ỆM
 VÀ
 N

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)*

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải	07

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí cải tạo trạm cấp nước, cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo sản lượng nước sản xuất trong năm.

Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

C.T. 1 HẠN H GIÁ M H.P.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước phí dịch vụ môi trường rừng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)***17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nước sạch, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)*

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

19. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Văn phòng**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	39.107.054.895	31.299.881.583
Tiền mặt	3.541.393.327	3.885.569.535
Tiền gửi ngân hàng	35.565.661.568	27.414.312.048
Các khoản tương đương tiền	18.300.000.000	18.300.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	18.300.000.000	18.300.000.000
Cộng	57.407.054.895	49.599.881.583

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,7% - 4,5%/năm.

22
3 7
MH
VÀ T
N

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	27.265.782.385	27.265.782.385	25.265.782.385	25.265.782.385
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	42.021.095.950	42.021.095.950	48.517.125.637	48.517.125.637
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồng Hà	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Hà Nội	12.000.000.000	12.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	91.286.878.335	91.286.878.335	88.782.908.022	88.782.908.022

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 - 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	(1.321.874.640)	1.321.874.640	(1.321.874.640)
Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền nước sạch sinh hoạt khu vực 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ	4.802.392.060	-	2.601.081.755	-
Phải thu các công trình Xí nghiệp Gia Lâm	1.143.980.266	(571.990.133)	1.368.816.880	-
Các đối tượng khác	5.614.505.765	(256.771.300)	6.814.232.573	-
Cộng	12.882.752.731	(2.150.636.073)	12.106.005.848	(1.321.874.640)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Minh Vũ	353.274.000	-
Công ty TNHH Thương mại Kỳ Anh	-	551.154.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Cầu	-	2.039.325.000
Công ty TNHH Thương mại Nga Linh	-	591.789.000
Các đối tượng khác	292.250.952	404.336.275
Cộng	645.524.952	3.586.604.275

5. Phải thu nội bộ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Trung tâm kiểm định đồng hồ	200.000.000	300.000.000
Cộng	200.000.000	300.000.000

6. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	31.724.241.172	(307.545.370)	7.457.938.174	(335.893.309)
Tạm ứng	897.400.000	-	155.000.000	-
Phải thu khác	30.826.841.172	(307.545.370)	7.302.938.174	(335.893.309)
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.193.764.207	-	940.864.512	-
Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính	1.178.525.360	-	1.933.301.914	-
Xí nghiệp Long Biên	734.677.390	-	531.361.514	(28.347.939)
Xí nghiệp Đông Anh	1.771.464.961	-	721.433.506	-
Xí nghiệp Xây lắp	1.863.834.723	(307.545.370)	1.734.345.460	(307.545.370)
Xí nghiệp Gia Lâm	383.533.344	-	877.596.941	-
Phải thu theo phương án hỗ trợ ngân sách địa phương (i)	23.248.323.000	-	-	-
Các đối tượng khác	452.718.187	-	564.034.327	-
b) Dài hạn	50.000.000	-	36.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	36.000.000	-
Cộng	31.774.241.172	(307.545.370)	7.493.938.174	(335.893.309)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

(i) Khoản phải thu theo Quyết định số 6712/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch khu vực thị trấn Chi Đông và Quang Minh huyện Mê Linh năm 2021 với giá trị là 1.706.011.000 đồng và Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch tại 03 xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn năm 2021 với giá trị là 21.542.312.000 đồng

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	2.899.763.906	749.127.833	1.535.888.640	-
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	-	1.321.874.640	-
Phải thu các công trình Xí nghiệp Gia Lâm	1.143.980.266	571.990.133	-	-
Ban quản lý Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 179 đoạn từ Dốc Lờ đến ngã tư đường 181,	219.895.000	177.137.700	-	-
Ban quản lý Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A Cầu Chui - Cầu Đuống	214.014.000	-	214.014.000	-
<i>Phải thu khác</i>	307.545.370	-	335.893.309	-
Xí nghiệp Long Biên	-	-	28.347.939	-
Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
Cộng	3.207.309.276	749.127.833	1.871.781.949	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.237.828.520	-	19.274.949.648	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.623.081.394	-	5.383.909.679	-
Cộng	27.864.032.390	-	24.661.981.803	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2023	299.046.887.190	91.606.281.147	1.703.669.929.618	1.830.506.096	2.096.153.604.051
Mua trong năm	-	4.285.611.100	-	97.662.727	4.383.273.827
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.297.809.739	-	1.297.809.739
Đầu tư XDCB hoàn thành	424.459.281	-	186.429.772.780	-	186.854.232.061
Số dư ngày 31/12/2023	299.471.346.471	95.891.892.247	1.891.397.512.137	1.928.168.823	2.288.688.919.678
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2023	156.086.143.300	52.966.526.793	894.041.557.354	1.753.027.209	1.104.847.254.656
Khấu hao trong năm	17.355.207.984	7.718.633.369	92.297.469.586	50.924.331	117.422.235.270
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	732.223.697	-	732.223.697
Số dư ngày 31/12/2023	173.441.351.284	60.685.160.162	987.071.250.637	1.803.951.540	1.223.001.713.623
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2023	142.960.743.890	38.639.754.354	809.628.372.264	77.478.887	991.306.349.395
Tại ngày 31/12/2023	126.029.995.187	35.206.732.085	904.326.261.500	124.217.283	1.065.687.206.055

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 429.363.669.279 VND (tại 31/12/2022: 300.539.929.504 VND).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 293.519.761.459 VND (tại 31/12/2022: 228.819.882.313 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	1.296.309.739	1.296.309.739
Thuê tài chính trong năm	2.270.834.091	2.270.834.091
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.296.309.739)	(1.296.309.739)
Số dư ngày 31/12/2023	2.270.834.091	2.270.834.091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	532.578.869	532.578.869
Khấu hao trong năm	326.092.963	326.092.963
Giảm khấu hao TSCĐ thuê tài chính	(732.223.697)	(732.223.697)
Số dư ngày 31/12/2023	126.448.135	126.448.135
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	763.730.870	763.730.870
Tại ngày 31/12/2023	2.144.385.956	2.144.385.956

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	2.043.777.890	2.043.777.890
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	2.043.777.890	2.043.777.890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	1.288.357.385	1.288.357.385
Khấu hao trong năm	105.951.863	105.951.863
Số dư ngày 31/12/2023	1.394.309.248	1.394.309.248
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	755.420.505	755.420.505
Tại ngày 31/12/2023	649.468.642	649.468.642

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 620.500.000 VND (Tại ngày 31/12/2022: 620.500.000 VND).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
Dự án đầu bổ sung khu vực Đông Anh 2021	-	1.575.656.088

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ hạ tầng địa phương Cổ Loa, Đông Anh	-	14.579.211.474
Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương Đông Anh	-	32.343.593.893
Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông, Mê Linh	-	11.646.014.341
Dự án đầu tư xây dựng mở rộng, hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực Đông Anh giai đoạn I	56.927.216.912	-
Các dự án khác	5.469.781.076	-
Cộng	65.337.551.495	63.085.029.303

13. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.282.554.396	708.277.633
Chi phí hóa chất chờ phân bổ	1.040.887.730	708.277.633
Chi phí phát hành hóa đơn điện tử	241.666.666	-
b) Dài hạn	69.030.610.647	47.406.466.162
Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ	41.887.037.015	26.464.000.203
Chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ	20.785.501.926	12.385.096.104
Chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước	6.358.071.706	8.557.369.855
Cộng	70.313.165.043	48.114.743.795

14. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	3.781.070.977	3.781.070.977	-	-
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	15.433.542.825	15.433.542.825	8.207.905.175	8.207.905.175
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	-	-	932.881.961	932.881.961
Công ty CP Kinh doanh nước sạch và vật tư ngành nước Thanh Bình	5.420.157.984	5.420.157.984	14.171.247.020	14.171.247.020
Công ty CP DNP Hawaco	8.567.100.000	8.567.100.000	5.219.139.225	5.219.139.225
Các đối tượng khác	3.330.845.776	3.330.845.776	5.557.911.860	5.557.911.860
Cộng	36.532.717.562	36.532.717.562	34.089.085.241	34.089.085.241

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Thu trước tiền dự án	14.780.037.383	18.995.079.626
Thu tiền lắp đặt đầu máy nước	332.863.231	37.089.806
Thu tiền dịch vụ khác	107.669.496	249.068.872
Cộng	15.220.570.110	19.281.238.304

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh	738.060.906	3.787.184.375	2.029.631.353	2.495.613.928
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.430.758.348	2.348.304.026	82.454.322
Thuế tài nguyên	510.361.200	5.902.141.600	5.951.521.200	460.981.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.065.332.671	1.065.332.671	-
Các loại thuế khác	97.488.580	812.556.676	910.045.256	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.916.482.525	26.649.958.297	26.091.588.936	2.474.851.886
Cộng	3.262.393.211	40.647.931.967	38.396.423.442	5.513.901.736
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	519.860.576	2.348.304.026	1.828.443.450	-
Cộng	519.860.576	2.348.304.026	1.828.443.450	-

17. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về lãi vay	1.242.673.956	802.332.087
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay vốn hóa</i>	<i>102.943.680</i>	<i>20.219.426</i>
Chi phí phải trả khác	6.650.359.788	5.883.081.380
<i>Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>6.650.359.788</i>	<i>5.883.081.380</i>
Cộng	7.893.033.744	6.685.413.467

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	49.038.489.520	49.038.489.520	48.852.240.398	32.591.051.310	32.777.300.432	32.777.300.432
a1) Vay dài hạn đến hạn trả	48.685.785.520	48.685.785.520	47.901.591.692	31.711.274.604	32.495.468.432	32.495.468.432
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội (1)	3.344.000.000	3.344.000.000	3.344.000.000	3.344.000.000	3.344.000.000	3.344.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2)	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	12.219.000.000	12.219.000.000	8.146.000.000	4.073.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (4)	10.302.500.000	10.302.500.000	10.702.500.000	7.495.000.000	7.095.000.000	7.095.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)	1.468.400.000	1.468.400.000	1.468.400.000	1.468.400.000	1.468.400.000	1.468.400.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (6)	15.667.885.520	15.667.885.520	18.556.691.692	9.646.874.604	6.758.068.432	6.758.068.432
a2) Nợ thuê tài chính ngắn hạn	352.704.000	352.704.000	950.648.706	879.776.706	281.832.000	281.832.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)	352.704.000	352.704.000	950.648.706	879.776.706	281.832.000	281.832.000
b) Dài hạn	368.782.621.783	368.782.621.783	168.071.526.822	48.852.240.398	249.563.335.359	249.563.335.359
b1) Vay dài hạn	366.783.968.783	366.783.968.783	165.568.419.829	47.901.591.692	249.117.140.646	249.117.140.646
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội (1)	16.687.863.459	16.687.863.459	-	3.344.000.000	20.031.863.459	20.031.863.459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2)	16.984.887.283	16.984.887.283	-	5.684.000.000	22.668.887.283	22.668.887.283

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Vắn phòng kèm theo)

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	6.238.800.000	6.238.800.000	-	8.146.000.000	14.384.800.000	14.384.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (4)	202.532.569.095	202.532.569.095	144.941.245.855	10.702.500.000	68.293.823.240	68.293.823.240
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Chương Dương (5)	8.601.205.968	8.601.205.968	-	1.468.400.000	10.069.605.968	10.069.605.968
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6)	115.738.642.978	115.738.642.978	20.627.173.974	18.556.691.692	113.668.160.696	113.668.160.696
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	1.998.653.000	1.998.653.000	2.503.106.993	950.648.706	446.194.713	446.194.713
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)	1.998.653.000	1.998.653.000	2.503.106.993	950.648.706	446.194.713	446.194.713
Cộng	417.821.111.303	417.821.111.303	216.923.767.220	81.443.291.708	282.340.635.791	282.340.635.791

(* Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội				20.031.863.459	3.344.000.000		
01/2019/100783	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.230.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Vắn phòng kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
02/2019/100783/H ĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.077.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Kỵ".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Kỵ".
01/2020/100783/H ĐTD	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.724.225.000	1.104.000.000	Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội				22.668.887.283	5.684.000.000		
419/2016/HĐTDD A	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.623.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDC VDADDT/NHCT1 29-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.611.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018-HDDC VDDADDT/NHCT 129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.883.650.113	572.000.000	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT 129-NUOCSACH SO2HANOI	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.550.892.045	1.100.000.000	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở				18.457.800.000	12.219.000.000		
HĐTĐ/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	18.457.800.000	12.219.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
(4) Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội				212.835.069.095	10.302.500.000		
03/2018/HĐTĐ-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Quỹ	6.889.634.480	1.150.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB - CN Điện Biên Phủ.
05/2018/HĐTĐ-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	3.811.326.083	700.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
06/2018/HĐTĐ-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	6.363.284.874	1.075.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
04/2019/HĐTĐ-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Quỹ	9.343.637.525	1.045.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
05/2019/HĐTĐ-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.319.535.987	1.387.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
Số 01/2020/HĐTĐ-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.371.489.028	875.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	6.847.895.187	650.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	9.578.191.417	1.070.000.000	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.368.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - Khu vực Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà
Số 01/2023/HĐTD-NSS2	11/01/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	31.758.181.581	1.125.000.000	Đầu tư xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống nước theo tiến độ hạ tầng địa phương khu vực xã Cổ Loa, huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội
Số 11/2023/HĐTD-NS2	05/07/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	11.246.156.627	125.000.000	Đầu bổ sung tăng cường tuyến ống cấp nước cho khu vực huyện Sóc Sơn năm 2022	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương
Số 15/2023/HĐTD-NS2	27/10/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	46.392.179.498		- Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Đông Anh Giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 16/2023/HĐTD-NS2	07/11/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	55.544.728.149		- Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn Giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương				10.069.605.968	1.468.400.000		
HĐ01/20/TDH/VC B.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.342.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ).	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)".
HĐ02/20/TDH/VC B- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.726.880.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.
(6) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng				131.406.528.498	15.667.885.520		
SHBHNC/HĐTD/4 954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.315.289.390	1.045.041.344	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/4 954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.999.743.833	1.285.677.692	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020".

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
SHBHNC/HỆTD/1 1265.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.678.319.000	1.209.789.880	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2021".
SHBHNC/HỆTD/1 1280.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.258.884.447	1.157.360.560	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HỆTD/1 1272.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.456.738.062	1.182.092.260	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực XN Nước Sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HỆTD/1 4230	24/01/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.680.718.067	1.173.420.368	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021"
SHBHNC/HỆTD/1 5922	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.720.980.199	437.762.376	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020"

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
SHBHNC/HĐTD/1 5930	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.011.835.932	589.627.752	Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021"
SHBHNC/HĐTD/2 2112	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	28.861.582.197	3.206.842.464	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống CN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh"
SHBHNC/HĐTD/2 2105	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	22.606.062.990	2.511.784.780	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, nâng cấp hệ thống CN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn"
SHBHNC/HĐTD/2 2120	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	16.816.374.381	1.868.486.044	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - Huyện Mê Linh"
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam				2.351.357.000	352.704.000		
Số 02.098/2023/TSC- CTTC	07/08/2023	84 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	2.351.357.000	352.704.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.
Tổng cộng				417.821.111.303	49.038.489.520		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

19. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	61.320.750.130	38.753.966.950
Nhận ký quỹ ký cược	-	16.104.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.320.750.130	38.737.862.950
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	665.699.826	1.296.849.370
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	483.577.789	174.893.628
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	20.016.303.675	8.531.309.470
<i>Xí nghiệp Thiết kế</i>	1.590.813.235	839.179.341
<i>Xí nghiệp Gia Lâm</i>	7.026.663.616	5.444.603.636
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	19.818.735.626	9.909.367.813
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội (**)</i>	5.882.381.432	5.882.381.432
<i>Các đối tượng khác</i>	5.836.574.931	6.659.278.260
b) Dài hạn	280.729.192.093	296.520.941.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.729.192.093	296.520.941.338
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	165.998.813.189	175.908.181.002
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội (**)</i>	114.730.378.904	120.612.760.336
Cộng	342.049.942.223	335.274.908.288

(*) Các khoản phải trả về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định thông qua công ty TNHH MVT Nước sạch Hà Nội.

(**) Các khoản phải trả về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định thông qua Quỹ đầu tư.

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

20. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	568.000.000.000	16.592.121.818	584.592.121.818
Lãi trong năm trước	-	14.160.054.545	14.160.054.545
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	1.150.506	1.150.506
Phân phối lợi nhuận	-	(16.593.272.324)	(16.593.272.324)
Số dư tại ngày 31/12/2022	568.000.000.000	14.160.054.545	582.160.054.545
Lãi trong năm nay	-	15.012.555.535	15.012.555.535
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	1.012.693	1.012.693

28/12/2023
 TỶ HỮU ĐÌNH ANH
 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc

Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

Phân phối các quỹ (*)	-	(7.117.867.238)	(7.117.867.238)
Chia cổ tức (*)	-	(7.043.200.000)	(7.043.200.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023		568.000.000.000	15.012.555.535
			583.012.555.535

(*) Chia cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/10/2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
Vốn góp đầu năm	568.000.000.000	568.000.000.000
Vốn góp cuối năm	568.000.000.000	568.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.043.200.000	8.292.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	525.784.319.210	443.077.122.743
Doanh thu hoạt động xây lắp	23.562.535.048	28.406.182.478
Doanh thu khác	2.930.205.552	2.325.540.848
Cộng	552.277.059.810	473.808.846.069

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	289.211.049.613	228.451.651.375
Giá vốn hoạt động xây lắp	22.480.101.873	26.909.427.283
Giá vốn hoạt động khác	121.287.783	38.440.934
Cộng	311.812.439.269	255.399.519.592

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.808.178.796	5.999.733.665
Cộng	6.808.178.796	5.999.733.665

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.540.941.173	17.640.599.568
Cộng	23.540.941.173	17.640.599.568

5. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Kinh phí được cấp hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã bãi rác Sóc Sơn và Mê Linh (i)	23.248.323.000	23.438.634.382
Thu tiền bồi thường thiệt hại sự cố giếng H6 trạm cấp nước Đông Anh	23.567.044	-
Tiền thừa thu hộ tiền nước của Viettel Pay	87.481.360	-
Thu nhập khác	-	13.933.996
Cộng	23.359.371.404	23.452.568.378

(i) Kinh phí được cấp hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã bãi rác Sóc Sơn và Mê Linh là khoản thu nhập được ghi nhận theo Quyết định số 6712/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch khu vực thị trấn Chi Đông và Quang Minh huyện Mê Linh năm 2021 với giá trị là 1.706.011.000 đồng và Quyết định số 6713/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch tại 03 xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn năm 2021 với giá trị là 21.542.312.000 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

6. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	5.159.639	217.573.774
Chi phí khác	-	341
Cộng	5.159.639	217.574.115

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	187.318.692.774	172.242.243.112
Chi phí nhân viên	32.916.381.140	34.036.363.222
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.214.966.077	1.610.773.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.871.395.259	85.648.113.354
Chi phí bằng tiền khác	59.315.950.298	50.946.992.960
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	40.967.637.245	40.006.750.017
Chi phí nhân viên quản lý	22.120.866.586	23.137.467.498
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.187.413.436	1.807.349.101
Thuế, phí và lệ phí	1.081.702.888	827.113.243
Chi phí dự phòng	586.399.494	-
Chi phí bằng tiền khác	14.991.254.841	14.234.820.175
Cộng	228.286.330.019	212.248.993.129

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.092.223.464	22.833.330.058
Chi phí nhân công	96.065.022.431	95.666.678.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.842.847.132	110.612.190.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.547.259.404	22.711.683.539
Chi phí khác bằng tiền	85.653.631.144	77.650.316.156
Cộng	347.200.983.575	329.474.198.466

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	18.799.739.910	17.754.461.708
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	42.514.072	217.574.115
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18.842.253.982	17.972.035.823
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc

Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.768.450.797	3.594.407.163
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	18.733.578	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.787.184.375	3.594.407.163

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	168.071.526.822	86.437.363.431
Cộng	168.071.526.822	86.437.363.431

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	31.711.274.604	32.772.799.771
Cộng	31.711.274.604	32.772.799.771

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Đơn vị cấp dưới

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng	110.689.017.643	98.239.561.234
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	110.689.017.643	98.239.561.234

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

Trả cổ tức	6.806.533.600	8.014.144.400
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	6.806.533.600	8.014.144.400
c) Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu nội bộ	200.000.000	300.000.000
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	200.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả người bán	15.433.542.825	8.207.905.175
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	15.433.542.825	8.207.905.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.817.548.815	185.817.548.815
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	185.817.548.815	185.817.548.815

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	2.831.430.000	2.275.165.390
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	324.000.000	324.000.000
Cộng (*)	3.155.430.000	2.599.165.390

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Họ và tên	Chức danh		
1. Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt		2.831.430.000	2.275.165.390
Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	432.910.215	334.096.669
Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc	436.214.874	347.469.855
Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc	407.179.606	324.254.679
Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc	408.252.871	315.877.509
Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc	391.925.481	320.088.097
Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng	372.039.781	308.679.982
Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban kiểm soát	382.907.172	324.698.599
2. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		259.200.000	259.200.000
Tạ Kỳ Hưng	Thành viên HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ngô Văn Đức	Thành viên HĐQT	64.800.000	64.800.000
Trần Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	64.800.000	64.800.000
Lê Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	64.800.000	64.800.000
3. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		64.800.000	64.800.000
Đặng Thu Hải	Thành viên ban kiểm soát	32.400.000	32.400.000
Quách Mạnh Cường	Thành viên ban kiểm soát	32.400.000	32.400.000
Cộng		3.155.430.000	2.599.165.390

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	417.821.111.303	282.340.635.791
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	57.407.054.895	49.599.881.583
Nợ thuần	360.414.056.408	232.740.754.208
Vốn chủ sở hữu	583.012.555.535	582.160.054.545
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	61,82%	39,98%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

Các loại công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.407.054.895	49.599.881.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.198.812.460	17.728.162.073
Các khoản đầu tư tài chính	91.286.878.335	88.782.908.022
Cộng	190.892.745.690	156.110.951.678
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	417.821.111.303	282.340.635.791
Phải trả người bán và phải trả khác	378.582.659.785	369.363.993.529
Chi phí phải trả	7.893.033.744	6.685.413.467
Cộng	804.296.804.832	658.390.042.787

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	97.853.467.692	280.729.192.093	378.582.659.785
Chi phí phải trả	7.893.033.744	-	7.893.033.744
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	49.038.489.520	368.782.621.783	417.821.111.303

22
G
M
V
N

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Văn phòng kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	72.843.052.191	296.520.941.338	369.363.993.529
Chi phí phải trả	6.685.413.467	-	6.685.413.467
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	32.777.300.432	249.563.335.359	282.340.635.791

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.407.054.895	-	57.407.054.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.148.812.460	50.000.000	42.198.812.460
Các khoản đầu tư tài chính	91.286.878.335	-	91.286.878.335

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.599.881.583	-	49.599.881.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.692.162.073	36.000.000	17.728.162.073
Các khoản đầu tư tài chính	88.782.908.022	-	88.782.908.022

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

